**CHƯƠNG TRÌNH TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN MỘT SỐ ĐIỂM MỚI KHI THỰC HIỆN LUẬT BHXH, BHYT**

 Chính sách Bảo hiểm nói chung hay chính sách BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN được cụ thể hóa bằng Luật BHXH số71/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và được thay thế bằng Luật BHXH số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014, Luật BHYT số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008, Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014, Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16/11/2013.

 - Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết trên cơ sở đóng vào quỹ BHXH.

 - Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân không vì mục đích lợi nhuận, do nhà nước tổ chức thực hiện và toàn dân tham gia. Bảo hiểm y tế là loại hình bảo hiểm đặc biệt để bảo vệ sức khỏe cho mỗi người khi chẳng may đau ốm, tai nạn, nhằm đảm bảo an sinh xã hội.

 - Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp là đảm bảo bù đắp một phần thu nhập khi người lao động không may bị mất việc làm hoặc khi không may bị tai nạn lao đông, mắc bệnh nghề nghiệp.

 Từ những ý nghĩa nêu trên có thể thấy chính sách bảo hiểm mang ý nghĩa tích cực, nhân văn, đảm bảo ổn định một phần thu nhập của người lao động, an sinh xã hội được đảm bảo.

**A. Về BHYT:**

- Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/QH13- ngày 13/6/2014.

 - Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ

 - Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT- BTC ngày 24/11/2014 hướng dẫn thực hiện BHYT

Bảo hiểm y tế là một trong những chính sách an sinh xã hội quan trọng, mang tính cộng đồng chia sẻ trên tinh thần nhiều người cùng đóng góp để san sẻ cho một số ít người rủi ro, bệnh tật. Đặc biệt, bảo hiểm y tế đang là điểm tựa vững chắc cho nhiều người dân nghèo, còn đối với những bệnh nhân mắc bệnh nan y, chạy thận nhân tạo, ung thư… bảo hiểm y tế thực sự trở thành “cứu tinh”, là mạng sống thứ 2 của người bệnh.

Theo Quyết đinh số 1167/QĐ-TTg ngày 28/06/2016 của Thủ tướng Chính phủ giao Tỉnh Hưng Yên hết năm 2020 tỷ lệ người có thẻ BHYT đạt trên 90.0%. Tại Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 giao chỉ tiêu bao phủ cho người có thẻ trên số dân toàn huyện đến năm 2020 đạt tỷ lệ trên 90%. Đến hết tháng 8 năm 2018 huyện Tiên Lữ đạt tỷ lệ bao phủ trên 85,7%.

- Luật BHYT sửa đổi, bổ sung năm 2014 chia đối tượng tham gia BHYT thành 5 nhóm (Trước đây quy định 20 nhóm), cụ thể:

            Nhóm1: Nhóm người lao động và người sử dụng lao động đóng.

            Nhóm2: Nhóm do tổ chức Bảo hiểm xã hội đóng.

            Nhóm3: Nhóm ngân sách nhà nước đóng.

            Nhóm4: Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng.

            Nhóm5: Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình.

 - Đồng thời rút ngắn mã đối tượng được hưởng quyền lợi khi tham gia BHYT từ 7 mã quyền lợi còn 4 mã; nhóm mã quyền lợi 1 và 2 được hưởng 100% số tiền phải thanh toán khi đi KCB BHYT, nhóm mã quyền lợi 3 được hưởng 95%, mã quyền lợi 4 được hưởng 80%.

 - Khi khám bệnh, chữa bệnh đúng nơi đăng ký ban đầu ghi trên thẻ hoặc theo tuyến chuyên môn kỹ thuật hoặc khám chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến huyện trong phạm vi cả nước được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán theo mức:

 + 100% chi phí khi khám chữa bệnh tại tuyến xã.

 + 100% chi phí khám chữa bệnh khi tổng chi phí của một lần khám chữa bệnh thấp hơn 15% mức lương tối thiểu ở mọi tuyến điều trị.

 + 100% chi phí khám chữa bệnh khi người bệnh có thời gian tham gia bảo hiểm y tế 5 năm liên tục trở lên và có số tiền cùng chi trả chi phí khám chữa bệnh trong năm lớn hơn 6 tháng lương cơ sở.

+ 80% chi phí khi khám chữa bệnh trong các trường hợp còn lại.

- Trường hợp khám chữa bệnh vượt tuyến được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo mức sau: khám chữa bệnh nội trú tại bệnh viện tuyến tỉnh mức thanh toán là 60% chi phí điều trị, tại bệnh viện trung ương mức thanh toán là 40% chi phí điều trị.

- Trường hợp cấp cứu người tham gia bảo hiểm y tế được khám chữa bệnh tại bất kỳ cơ sở y tế nào và phải xuất trình thẻ bảo hiểm y tế và giấy tờ tùy thân có ảnh trước khi ra viện để được hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế.

 - Quy định về việc thông tuyến KCB BHYT, đối với KCB huyện trên cả nước từ 1/1/2016 và tuyến tỉnh 1/1/2021.

 - Theo quy định của BHXHVN thì từ 1/1/2018 thẻ BHYT được cấp theo mã số BHXH, mỗi người chỉ có duy nhất 01 mã số BHXH và trên thẻ BHYT chỉ có ngày bắt đầu và không có ngày kết thúc.

**B. Về BHXH**

**I .TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, NGƯỜI LAO ĐỘNG:**

Được quy định rõ trong Bộ Luật Lao động số 10/2012/ QH13, Luật Việc làm số 38/2013/QH13, Luật BHYT số 46/2014/QH13 sửa đổi một số điều của luật BHYT số 28/2008/QH12, Luật BHXH số 58/2015/QH13 và một số văn bản hướng dẫn thi hành luật đã quy định rõ.

**1. Chủ sử dụng lao động:** hay người sử dụng lao động tham gia BHXH bắt buộc bao gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo HĐLĐ.

**2. Người lao động:** Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, BHYT, BHTNquy định tại Điểm 1 điều 2 Chương I Luật BHXH số 58/2015/QH13, Điểm 1 điều 12 Luật BHYT số 46/2014/QH13, Điều 43 Luật Việc làm bao gồm:

- Người làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn, HĐLĐ xác định thời hạn, HĐLĐ theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả HĐLĐ được ký kết giữa đơn vị với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

- Người làm việc theo HĐLĐ có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng (thực hiện từ 01/01/2018);

 - Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng (Theo luật việc làm được áp dụng cho BHTN từ 1/1/2015)

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động quy định trên thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**3. Quy định về mức đóng:**

**3.1 MỨC ĐÓNG:** Tổng mức đóng BHXH, BHYT, BHTN là 33.%. Trong đó người lao động đóng 10.5% và chủ sử dụng lao động đóng 21.5%, nhà nước hỗ trợ 1% đối với BHTN. Chi ra làm ba loại là:

**\* Mức đóng BHXH** hằng tháng bằng 25.5% mức tiền lương tháng, trong đó người lao động đóng 8%; đơn vị đóng 17.5%. Tổng mức đóng 25.5% được chia theo các quỹ thành phần như sau:

- Ốm đau, thai sản: 3%

- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: 0.5%

- Hưu trí, tử tuất: 22%

**\* Mức đóng BHYT:** 4.5%

- Chủ sử dụng lao động đóng: 3%

- Người lao động đóng: 1.5%

**\* Mức đóng BHTN:** 3%

- Chủ sử dụng lao động đóng:1%

- Người lao động đóng: 1%

- Nhà nước hỗ trợ đóng: 1%

**3.2 MỨC TIỀN LƯƠNG LÀM CĂN CỨ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN**

Tiền lương làm căn cứ đóng BHXH, BHYT, BHTN căn cứ trên hợp đồng lao động do đơn vị tự quyết định nhưng ít nhất phải cao hơn lương tối thiểu vùng do chính phủ quy định tại từng thời kỳ, cộng với 7% lao động qua đào tạo nghề và 5% thuộc ngành nghề nặng nhọc độc hại. Cụ thể:

1. Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2017, tiền lương tháng đóng BHXH, BHYT, BHTN là mức lương và phụ cấp lương theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 47/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16/11/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về HĐLĐ, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động (sau đây được viết là Thông tư số 47/2015/TT-BLĐTBXH).

Phụ cấp lương theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 47/2015/TT-BLĐTBXH là các khoản phụ cấp lương để bù đắp yếu tố về điều kiện lao động, tính chất phức tạp công việc, điều kiện sinh hoạt, mức độ thu hút lao động mà mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động chưa được tính đến hoặc tính chưa đầy đủ như: phụ cấp chức vụ, chức danh; phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; phụ cấp thâm niên; phụ cấp khu vực; phụ cấp lưu động; phụ cấp thu hút và các phụ cấp có tính chất tương tự.

2. Từ ngày 01/01/2018 trở đi, tiền lương tháng đóng BHXH, BHYT, BHTN là mức lương, phụ cấp lương theo quy định tại khoản 1 Điều này và các khoản bổ sung khác theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 47/2015/TT-BLĐTBXH.

3. Tiền lương tháng đóng BHXH, BHYT, BHTN không bao gồm các khoản chế độ và phúc lợi khác, như tiền thưởng theo quy định tại Điều 103 của Bộ luật lao động, tiền thưởng sáng kiến; tiền ăn giữa ca; các khoản hỗ trợ xăng xe, điện thoại, đi lại, tiền nhà ở, tiền giữ trẻ, nuôi con nhỏ; hỗ trợ khi người lao động có thân nhân bị chết, người lao động có người thân kết hôn, sinh nhật của người lao động, trợ cấp cho người lao động gặp hoàn cảnh khó khăn khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các khoản hỗ trợ, trợ cấp khác ghi thành mục riêng trong HĐLĐ theo khoản 11 Điều 4 của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động.

4. Trong thời gian người lao động ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động mà vẫn được hưởng tiền lương thì người lao động và người sử dụng lao động thực hiện đóng BHXH, BHYT, BHTN theo mức tiền lương người lao động được hưởng trong thời gian ngừng việc.

5. Mức tiền lương tháng đóng BHXH, BHYT cao hơn 20 tháng lương cơ sở thì mức tiền lương tháng đóng BHXH, BHYT bằng 20 tháng lương cơ sở. Mức tiền lương tháng đóng BHTN cao hơn 20 tháng lương tối thiểu vùng thì mức tiền lương tháng đóng BHTN bằng 20 tháng lương tối thiểu vùng.

 **6.** Nhằm hạn chế tình trạng nợ đọng, trốn đóng BHXH bắt buộc cho người lao động, Bộ luật hình sự 2015 đã bổ sung tội phạm quy định liên quan đến hành vi nêu trên, cụ thể như sau:

**Tại Điều 216. Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động**

 1. Người nào có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động mà gian dối hoặc bằng thủ đoạn khác để không đóng hoặc không đóng đầy đủ theo quy định từ 06 tháng trở lên thuộc một trong những trường hợp sau đây, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

 a) Trốn đóng bảo hiểm từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

 b) Trốn đóng bảo hiểm cho từ 10 người đến dưới 50 người lao động.

 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng năm đến 03 năm:

 a) Phạm tội 02 lần trở lên;

 b) Trốn đóng bảo hiểm từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

 c) Trốn đóng bảo hiểm cho từ 50 người đến dưới 200 người;

 d) Không đóng số tiền bảo hiểm đã thu hoặc đã khấu trừ của người lao động quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều 216.

 3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

 a) Trốn đóng bảo hiểm 1.000.000.000 đồng trở lên;

 b) Trốn đóng bảo hiểm cho 200 người trở lên;

 c) Không đóng số tiền bảo hiểm đã thu hoặc đã khấu trừ của người lao động quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 2 Điều 216.

 **Như vậy**, kể từ ngày 01/01/2018 (ngày Bộ luật hình sự 2015) có hiệu lực, người nào có nghĩa vụ mà không thực hiện đóng BHXH cho người lao động sẽ có thể bị ở tù đến 07 năm.

Lưu ý: Đơn vị hàng năm phải xây dựng thang bảng lương được quy định tại Các điều 7& điều 8 Chương III Nghị định số 49/2013/NĐCP ngày 14/5/2013 quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Lao động về tiền lương, gửi cơ quan quản lý về lao động tại địa phương nơi doanh nghiệp đóng. (Ở đây là phòng LĐTB&XH huyện Tiên Lữ)

**II. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT BHXH KHI THAN GIA BHXH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC HƯỞNG**

 **1. Tăng mức trợ cấp ốm đau**

 Các mức trợ cấp ốm đau được điều chỉnh tăng so với quy định hiện hành. Cụ thể:

 - Mức hưởng trợ cấp ốm đau một ngày được tính bằng mức trợ cấp theo tháng chia cho 24 ngày thay vì chia 26 ngày như mức cũ.

 - Mức hỗ trợ ốm đau dài ngày mức thấp nhất (sau khi hưởng hết 180 ngày theo quy định) tăng lên 50% thay vì 45% như trước đây, mức hưởng 65% nếu đóng trên 30 năm BHXH, 55% nếu đóng dưới 30 năm, 50% nếu đóng dưới 15 năm).

Người lao động đã hưởng chế độ ốm đau từ đủ 30 ngày trở lên trong năm, kể cả người lao động mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành, trong khoảng thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe theo quy định tại Điều 29 của Luật bảo hiểm xã hội.

  Thời gian hưởng chế độ dưỡng sức sau ốm đau: bao gồm cả ngày nghỉ lễ, Tết, nghỉ hàng tuần.

 - 10 ngày: khi nghỉ hưởng chế độ ốm đau dài ngày

 - 7 ngày: trường hợp phải phẫu thuật

 - 5 ngày: trường hợp khác

 Mức hưởng một ngày = 30% x Mức lương cơ sở

 ( Mức lương cơ sở căn cứ tính hưởng trợ cấp tính tại thời điểm NLD nghỉ hưởng chế độ DSPHSK)

  Người lao động đủ điều kiện nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe trong năm nào thì thời gian nghỉ việc hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe được tính cho năm đó.

  Trường hợp người lao động không nghỉ việc thì không được hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.

**2. Chế độ thai sản:**

Luật Bảo hiểm xã hội mới điều tăng thời gian hưởng thai sản khi sinh con lên 6 tháng cho phù hợp với Bộ luật Lao động.

 Luật cũng thêm chế độ lao động nam được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi vợ sinh con. Theo đó, lao động nam có vợ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản 5 ngày làm việc đối với trường hợp sinh thường và 7 ngày làm việc đối với trường hợp sinh con phải phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi; 10 ngày nếu sinh đôi và thêm 3 ngày/con nếu sinh 3 trở lên; 14 ngày nếu sinh 2 trở lên mà phải phẫu thuật. Mục đích của việc bổ sung quy định này là nhằm đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới, nguyên tắc đóng - hưởng (vì người sử dụng lao động vẫn phải đóng BHXH vào quỹ ốm đau, thai sản cho lao động nam). Mặt khác, trong thực tế khi người vợ sinh con, người cha vẫn phải nghỉ việc một số ngày để chăm sóc vợ và con nhỏ.

Bổ sung quy định trợ cấp một lần khi sinh con đối với trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội.

 Đối với lao động nữ khó mang thai phải nghỉ việc theo chỉ định của bác sĩ muốn được nhận chế độ thai sản chỉ cần đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 3 tháng trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con thay vì 6 tháng như quy định trước đó.

 Luật mới cũng bổ sung chế độ thai sản cho lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ.

**Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành chế độ thai sản như: điều kiện hưởng chế độ thai sản, thời gian hưởng chế độ thai sản, mức hưởng chế độ thai sản...**

 Theo đó, điều kiện hưởng [chế độ thai sản](http://cafef.vn/che-do-thai-san.html) của lao động nữ sinh con, lao động nữ mang thai hộ, người mẹ nhờ mang thai hộ và [người lao động](http://cafef.vn/nguoi-lao-dong.html) nhận nuôi con nuôi dưới 6 tháng tuổi được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 31 [Luật bảo hiểm xã hội](http://cafef.vn/luat-bao-hiem-xa-hoi.html) ([BHXH](http://cafef.vn/bhxh.html)); khoản 3 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 115/2015/NĐ-CP và được hướng dẫn cụ thể như sau:

 Thời gian 12 tháng trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi được xác định như sau: a- Trường hợp sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi trước ngày 15 của tháng thì tháng sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi không tính vào thời gian 12 tháng trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi; b- Trường hợp sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi từ ngày 15 trở đi của tháng và tháng đó có đóng BHXH, thì tháng sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi được tính vào thời gian 12 tháng trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi. Trường hợp tháng đó không đóng BHXH thì thực hiện theo quy định tại điểm a.

 Điều kiện hưởng trợ cấp 1 lần khi sinh con được hướng dẫn cụ thể như sau: Đối với trường hợp chỉ có cha tham gia BHXH thì cha phải đóng BHXH từ đủ 6 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con. Đối với người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ phải đóng BHXH từ đủ 6 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm nhận con.

 Trong thời gian đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con mà lao động nữ phải nghỉ việc để khám thai, sẩy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu, phá thai bệnh lý, thực hiện các biện pháp tránh thai thì được hưởng chế độ thai sản theo quy định tại các Điều 32, 33 và 37 của Luật BHXH.

 **Mức hưởng chế độ thai sản**

***Khoản 1 Điều 39 Luật BHXH quy định, người lao động hưởng chế độ thai sản theo quy định tại các Điều 32, 33, 34, 35, 36 và 37 của Luật này thì mức hưởng chế độ thai sản được tính như sau:***

 ***a- Mức hưởng 01 tháng bằng 100% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH của 06 tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản. Trường hợp người lao động đóng BHXH chưa đủ 6 tháng thì mức hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 32, Điều 33, các khoản 2, 4, 5 và 6 Điều 34, Điều 37 Luật này là mức bình quân tiền lương tháng của các tháng đã đóng BHXH.***

 ***b- Mức hưởng 1 ngày đối với trường hợp quy định tại Điều 32 và khoản 2 Điều 34 của Luật này được tính bằng mức hưởng chế độ thai sản theo tháng chia cho 24 ngày.***

 ***c- Mức hưởng chế độ khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi được tính theo mức trợ cấp tháng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, trường hợp có ngày lẻ hoặc trường hợp quy định tại Điều 33 và Điều 37 của Luật này thì mức hưởng 1 ngày được tính bằng mức trợ cấp theo tháng chia cho 30 ngày.***

 Mức hưởng chế độ thai sản được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật BHXH và được hướng dẫn cụ thể như sau: Mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH làm cơ sở tính hưởng chế độ thai sản là mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH của 6 tháng liền kề nhất trước khi nghỉ việc. Nếu thời gian đóng BHXH không liên tục thì được cộng dồn.

 Đối với trường hợp người lao động hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 32, Điều 33, các khoản 2, 4, 5 và 6 Điều 34, Điều 37 Luật BHXH ngay trong tháng đầu thuộc diện tham gia BHXH thì mức hưởng chế độ thai sản được tính trên tiền lương tháng làm căn cứ đóng BHXH của chính tháng đó.

 Mức hưởng chế độ thai sản của người lao động không được điều chỉnh khi Chính phủ điều chỉnh tăng mức lương cơ sở, mức lương tối thiểu vùng.

 Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản được tính là thời gian đóng BHXH, được ghi theo mức tiền lương đóng BHXH của tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản. Trường hợp trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản người lao động được nâng lương thì được ghi theo mức tiền lương mới của người lao động từ thời điểm nâng lương.

 **Những thay đổi chính của chế độ thai sản mới của Luật Bảo hiểm xã hội.**

 **a. Cha được nghỉ thai sản**

 Lao động nam đang đóng Bảo hiểm xã hội khi vợ sinh con cũng được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ 5 đến 14 ngày. Lao động nam được nghỉ 5 ngày làm việc nếu vợ sinh con.Nếu khi vợ sinh con phải phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi được nghỉ 7 ngày làm việc.

 Trường hợp vợ sinh đôi thì được nghỉ 10 ngày làm việc, từ sinh ba trở lên thì cứ thêm mỗi con được nghỉ thêm 3 ngày làm việc.Trường hợp vợ sinh đôi trở lên mà phải phẫu thuật thì được nghỉ 14 ngày làm việc. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản này được tính trong khoảng thời gian 30 ngày đầu kể từ ngày vợ sinh con.

 **b. Thai sản cho người mang thai hộ**

 Trước Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, luật chưa có quy định chế độ thai sản cho người mang thai hộ nhưng từ 1/1/2016 khi Luật Bảo hiểm xã hội mới có hiệu lực thì chính sách này bắt đầu được áp dụng.

 Người mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản về khám thai, sẩy thai, nạo hút, thai chết lưu, chế độ sinh con… từ thời điểm mang thai cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho người mẹ nhờ mang thai hộ nhưng không vượt quá 6 tháng.

 Trong trường hợp kể từ ngày sinh đến thời điểm giao đứa trẻ mà thời gian hưởng chế độ thai sản chưa đủ 60 ngày thì người mang thai hộ vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi đủ 60 ngày tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

 Người mẹ nhờ mang thai hộ cũng được hưởng chế độ thai sản từ thời điểm nhận con cho đến khi con đủ 6 tháng tuổi.

 **c. Chế độ thai sản sau sinh mà mẹ chết hoặc con chết**

 Thời gian hưởng chế độ nếu sau khi sinh con mà con chết được quy định là 4 tháng tính từ ngày sinh con nếu con dưới 2 tháng tuổi hoặc 2 tháng tính từ ngày con chết nếu con từ 2 tháng tuổi trở lên.

 Về thời gian hưởng chế độ nếu sau khi sinh con mà mẹ chết, trước đây luật quy định thời gian hưởng là cho đến khi con đủ 4 tháng tuổi. Luật Bảo hiểm xã hội mới quy định thời gian hưởng chế độ thai sản trong trường hợp này là thời gian nghỉ thai sản còn lại của người mẹ.

 Trường hợp mẹ không đủ điều kiện được hưởng chế độ thai sản khi sinh con thì cha, người trực tiếp nuôi dưỡng được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi con đủ 6 tháng tuổi. Nếu cha, người trực tiếp nuôi không nghỉ việc thì ngoài tiền lương còn được hưởng chế độ thai sản với thời gian còn lại của mẹ theo quy định.

 Trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con hoặc gặp rủi ro sau khi sinh mà không còn đủ sức khỏe để chăm sóc con theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 6 tháng tuổi.

 **d. Dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau thai sản**

 Thời gian hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sau thai sản được quy định là từ 5-10 ngày trong khoảng thời gian 30 ngày đầu làm việc (thay vì 60 ngày như trước đây). Trường hợp, người lao động có thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ cuối năm trước chuyển tiếp sang đầu năm sau thì thời gian nghỉ đó được tính cho năm trước. Mức hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản một ngày được quy định chung là bằng 30% mức lương cơ sở. Trước đó, tỷ lệ này trong quy định cũ là 25% lương cơ sở nếu nghĩ dưỡng sức, phục hồi tại gia đình, 40% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi tại cơ sở tập trung.

 **e. Đi làm trước hạn**

 Quy định mới về đi làm trước hạn nâng thời gian sau khi sinh con từ đủ 60 ngày trở lên tăng lên ít nhất 4 tháng. Luật mới quy định người nghỉ thai sản phải báo trước và được người sử dụng lao động đồng ý. Ngoài tiền lương của những ngày làm việc, lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi đủ 6 tháng.

 **f. Chế độ sẩy thai, nạo hút thai hoặc thai chết lưu**

 Trong trường hợp sẩy thai, nạo hút thai hoặc thai chết lưu, lao động nữ được nghỉ 10 ngày nếu thai dưới 5 tuần tuổi, nghỉ 20 ngày nếu thai từ 5 tuần tuổi đến dưới 13 tuần tuổi, nghỉ 40 ngày nếu thai từ 13 tuần tuổi đến dưới 25 tuần tuổi và nghỉ 50 ngày nếu thai từ 25 tuần tuổi trở lên.

 **g. Chế độ thai sản khi nhận con nuôi**

Thời gian nghỉ thai sản khi nhận con nuôi được điều chỉnh tho đến khi con đủ 4 tháng tuổi lên cho đến khi con đủ 6 tháng tuổi. Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản quy định thì chỉ cha hoặc mẹ được nghỉ việc hưởng chế độ.

 **h. Điều kiện hưởng chế độ thai sản**

 Trường hợp lao động nữ sinh con, mang thai hộ, nhờ mang thai hộ, nhận nuôi con nuôi thì phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 06 tháng trở lên trong vòng 12 tháng trước khi sinh con hay nhận nuôi con nuôi thì được hưởng chế độ thai sản.

 Lao động nữ sinh con đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 12 tháng trở lên mà khi thai phải nghỉ việc để dưỡng thai theo chỉ định của cơ sở khám chữa bệnh thì phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 3 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con mới được hưởng chế độ thai sản.

 Lao động đủ điều kiện mà chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc trước khi sinh con, nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì vẫn được hưởng chế độ thai sản theo quy định.

 Luật Bảo hiểm xã hội còn bổ sung trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội thì khi vợ sinh con cha được trợ cấp một lần bằng 2 tháng lương cơ sở cho mỗi con.

 Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc trước thời điểm sinh con, thời điểm nhận con, thời điểm nhận nuôi con nuôi thì nộp hồ sơ và xuất trình sổ BHXH cho cơ quan BHXH nơi cư trú.

 **3.CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ:**

**Điều kiện hưởng lương hưu đối với lao động đóng bhxh trong điều kiện bình thường:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuổi** | **Số năm đóng BHXH** | **Điều kiện lao động** |
| Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi | 20 năm đóng BHXH | Bình thường |
| Nam từ đủ 55 tuổi, nữ từ đủ 50 tuổi | đủ 15 năm làm nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, phụ cấp KV hệ số 0,7 trở lên |
| Người lao động (cả nam và nữ) từ đủ 50 tuổi đến đủ 55 tuổi | đủ 15 năm làm công việc khai thác than trong hầm lò |
| Ngườibị nhiễm HIV/AIDS | do tai nạn rủi ro nghề nghiệp |
| Nữ Cán bộ xã đủ 55 tuổi | 15 năm đóng BHXH | Cán bộ chuyên trách và không chuyên trách |

**Điều kiện hưởng lương hưu với mức thấp hơn khi suy giảm khả năng lao động 61% - 80%**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm thực hiện** | **Tuổi (Tính đủ)** | **Số năm đóng BHXH** | **Suy giảm sức khỏe** |
| nam | nữ | 20 năm | 61% đến 80% |
| 2016 | 51 | 46 |
| 2017 | 52 | 47 |
| 2018 | 53 | 48 |
| 2019 | 54 | 49 |
| 2020 -> | 55 | 50 |
| 2016 -> | 15 năm làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại |

**Điều kiện hưởng lương hưu với mức thấp hơn khi suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuổi** | **Số năm đóng BHXH** | **Suy giảm KNLĐ** |
| Nam đủ 50 | 20 năm trở lên | từ 81% trở lên |
| Nữ đủ 45  |

 **Tỷ lệ hưởng lương hưu được quy định:**

-**Tỷ lệ hưởng lương hưu từ 1-1-2016 đến 31/12/2017:**

+ Đối với nữ: 15 năm đầu tỷ lệ hưởng 45% sau đó cứ 1 năm cộng 3%, người lao động đóng đủ 25 năm thì tỷ lệ hưởng lương hưu sẽ bằng 75%.

+ Đối với nam: 15 năm đầu tỷ lệ hưởng 45% sau đó cứ 1 năm cộng 2%, người lao động đóng đủ 30 năm thì tỷ lệ hưởng lương hưu bằng 75%.

- **Tỷ lệ hưởng lương hưu từ 1-1-2018:**

+ Đối với nữ: 15 năm đầu tỷ lệ hưởng 45%, nhưng sau đó cứ 1 năm cộng 2%, như vậy tỷ lệ này có sự thay đổi, lao động nữ phải đóng đủ 30 năm thì tỷ lệ hưởng lương hưu mới đủ 75%.

+ Đối với nam: bắt đầu từ 1/1/2018, 16 năm tỷ lệ hưởng 45% sau đó cứ mỗi năm tăng thêm 1 năm đến năm 2022 lao động nam phải đóng đủ 20 năm thì tỷ lệ hưởng lương hưu mới bằng 45%, như vậy nếu tỷ lệ hưởng lương hưu tối đa đủ 75% đến năm 2022 thì lao động nam phải đóng đủ 35 năm.

**- Đối với nữ CBX chuyên trách và không chuyên trách:**

+ Đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội: 45%.

 + Từ đủ 16 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm đóng tính thêm 2%. Không được bù đủ bằng lương cơ sở.

 + Trường hợp đủ 20 năm đóng BHXH: theo quy định chung. Được bù đủ bằng lương cơ sở.

**- Tỷ lệ hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động:**

+Mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi: trừ 2%.

+ Trường hợp tuổi nghỉ hưu có tháng lẻ: từ 01- 06 tháng: trừ 1%, từ 07 tháng trở lên: không trừ tỷ lệ phần trăm (làm tròn thêm 1 tuổi).

 + Mức lương hưu thấp nhất bằng mức LCS (trừ trường hợp có dười 20 năm đóng BHXH BB).

**-Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu:** +Sau khi đã đạt tỷ lệ hưởng 75%.

 + Mức trợ cấp một lần: Mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội (sau khi đạt 75%) được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

**- Cách tính lương hưu và trợ cấp BHXH:**Được tính theo mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội

+ Đối với người có toàn bộ thời gian đóng theo chế độ tiền lương do chủ sử dụng lao động quyết định ( đóng bằng tiền đồng) thì tính bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian tham gia BHXH.

+ Đối với Người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời điểm bắt đầu tham gia BHXH** | **Tính bình quân của** |
| Trước ngày 01 tháng 01 năm 1995  | 5 năm cuối |
| Từ 1995- 31/12/2000 | 6 năm cuối |
| Từ 01/01/2001- 31/12/2006 | 8 năm cuối |
| Từ 01/01/2007-31/12/2015 | 10 năm cuối |
| Từ01/01/2016-31/12/2019 | 15 năm cuối |
| Từ01/01/2020-31/12/2024 | 20 năm cuối |
| Từ01/01/2025 trở đi | Toàn bộ số năm đóng BHXH |

**4.Bảo hiểm xã hội một lần:**Đối với những người vì điều kiện không tiếp tục đóng để đủ điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng.

**Điều kiện Hưởng BHXH một lần:**

 - Đủ tuổi hưởng lương mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH (15 năm đối với nữ CBX).

 - Ra nước ngoài để định cư;

 - Người đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS và những bệnh khác theo quy định của Bộ Y tế.

 - Chưa đủ 20 năm đóng BHXH, sau 12 tháng nghỉ việc nếu không tiếp tục đóng và có yêu cầu (Nghị quyết số 93/2015/QH13).

 **Mức hưởng BHXH một lần:**

 - 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm đóng trước năm 2014.

 - 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm đóng từ năm 2014 trở đi;

 - Trường hợp có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ một năm thì mức hưởng bảo hiểm xã hội bằng số tiền đã đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất (22%). Tối đa bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng).

**5.Về chế độ tử tuất:** Quy định mới người có thời gian đóng BHXH bắt buộc trên 15 năm khi chết nếu thân nhân khi còn sống phải nuôi dưỡng con trên 6 tuổi và người phải nuôi dưỡng khác không bị suy giảm sức khỏe trên 81% nếu không muốn hưởng trợ cấp tuất hàng tháng thì thân nhân người chết có thể lựa chọn hưởng trợ cấp tuất một lần cho số năm đóng BHXH.